



名次	Player / 選手		國籍 Country	1ST	2ND	3RD	4TH	TOTAL	+/-	1	2	3	4	5	6	7	8	9	OUT	10	11	12	13	14	15	16	17	18	IN	TOTAL
	English name / 英文姓名	Chinese name / 中文姓名								4	3	4	4	4	5	5	3	4	36	3	4	4	5	4	5	4	3	4	36	72
1	Shen Wei-cheng	沈威成	TWN	68	66	73		207	-9																					
2	Tawit Polthai	塔維特·波爾泰	THA	72	66	71		209	-7																					
T3	Hsieh Ting-Wei	謝霆葢	TWN	74	67	70		211	-5																					
T3	Hung Chien-yao	洪健堯	TWN	70	69	72		211	-5																					
T3	Lu Sun-yi	呂孫儀	TWN	70	67	74		211	-5																					
6	Su Ching-hung	蘇晉弘	TWN	71	71	70		212	-4																					
T7	Hsieh Min-hsuan	謝旻軒	TWN	71	71	71		213	-3																					
T7	Yeh Yu-chen	葉昱辰	TWN	71	71	71		213	-3																					
T9	Hsu Yu-cheng	許育誠	TWN	71	72	71		214	-2																					
T9	Nicholas Fung	洪志勇	MAS	70	72	72		214	-2																					
T9	Lu Wei-chih	呂偉智	TWN	72	70	72		214	-2																					
T12	Ryo Noro	野呂 涼	JPN	73	71	71		215	-1																					
T12	Lawrence Ting	丁子軒	TWN	72	71	72		215	-1																					
T14	Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN	77	70	69		216	E																					
T14	Kao Teng	高 藤	TWN	72	75	69		216	E																					
T14	Warun leamgaew	瓦萬·利姆高	THA	70	72	74		216	E																					
T17	Ko-yen Chang Chien	張簡克諺	TWN	76	70	71		217	1																					
T17	Aidric Chan	艾德里克·陳	PHI	77	66	74		217	1																					
T17	Wang Sheng-hui	王勝暉	TWN	78	71	68		217	1																					
T20	Huang Chi	黃 頌	TWN	73	74	71		218	2																					
T20	Chen Yu-yu	陳佑宇	TWN	72	73	73		218	2																					
T20	Ho Yu-cheng	何祐誠	TWN	72	72	74		218	2																					
T20	Tsai Kai-jen	蔡凱任	TWN	70	72	76		218	2																					
T20	K.P. Lin	林冠伯	TWN	72	68	78		218	2																					
T25	Angelo Que	安杰羅·奎伊	PHI	75	71	73		219	3																					
T25	Huang Yi-tseng	黃議增	TWN	76	70	73		219	3																					
T25	Lin Wei	林 緯	TWN	69	78	72		219	3																					
T25	Shotaro Ban	伴 翔太郎	USA	78	70	71		219	3																					
T25	Liu Yen-hung	劉嚴鴻	TWN	70	74	75		219	3																					
T25	Ian Peng	彭 雄	TWN	72	70	77		219	3																					
T31	Jui-shen Lee	李睿紳	TWN	74	73	73		220	4																					
T31	Kei Ikeuchi	池内 慧	JPN	75	71	74		220	4																					
T31	Lin Yi-Yuan	林義淵	TWN	75	71	74		220	4																					
T31	Fang Yin Jen	方胤人	TWN	74	74	72		220	4																					
T31	Shinichi Mizuno	水野 眞惟智	JPN	73	75	72		220	4																					
T31	Lien Lu-sen	連驢森	TWN	71	72	77		220	4																					
T37	Lee Chin-chou	李謹州	TWN	73	71	77		221	5																					
T37	Lin Yuan Wei	林遠惟	TWN	74	74	73		221	5																					
T37	Nobuaki Oda	織田 信亮	JPN	74	75	72		221	5																					
T40	Shunichiro Morioka	森岡 俊一郎	JPN	75	72	75		222	6																					
T40	Taiyo Fujiyama	藤山 大耀	JPN	73	74	75		222	6																					
T40	Sho Nagasawa	永澤 翔	JPN	74	72	76		222	6																					
T40	Yuki Kajimura	梶村 夕貴	JPN	71	76	75		222	6																					
T40	Yuto Soeda	副田 裕斗	JPN	73	72	77		222	6																					
T40	Chin-hung He	何勁宏	TWN	75	69	78		222	6																					
T40	Yuta Yoshikuwa	吉桑 佑太	JPN	77	72	73		222	6																					
T40	Yao-wei Wu	巫耀微	TWN	74	75	73		222	6																					
T40	Shori Ishizuka	石塚 祥利	JPN	75	74	73		222	6																					
T49	Lee Shih-hung	李士鴻	TWN	69	75	79		223	7																					
T49	Yasuo Sawasaki	澤崎 安雄	JPN	74	75	74		223	7																					
T49	Ryunosuke Watanabe	渡邊 龍ノ介	JPN	72	77	74		223	7																					



2025 年 5 月 11 日 (星期日) May.11.2025

[illegible]



名次	Player / 選手		國籍 Country	1ST	2ND	3RD	4TH	TOTAL	+/-	1	2	3	4	5	6	7	8	9	OUT	10	11	12	13	14	15	16	17	18	IN	TOTAL
	English name / 英文姓名	Chinese name / 中文姓名								4	3	4	4	4	4	5	5	3	4	36	3	4	4	5	4	5	4	3	4	36
	Lin Kai-jie	林楷傑	TWN	78	76			154	10																					
	Tseng Tzu-hao	曾子豪	TWN	78	76			154	10																					
	Chen Yu-chen	陳宥蓁	TWN	76	78			154	10																					
	Yeh Wei-Tze	葉偉志	TWN	80	75			155	11																					
	Lin Wei-jie	林煒傑	TWN	74	81			155	11																					
	Tsai Jui-heng	蔡睿恒	TWN	80	75			155	11																					
	Ryota Okumatsu	奥松 良太	JPN	80	75			155	11																					
	Towa Sakai	堺 永遠	JPN	76	79			155	11																					
	Tse Sen Liu	劉澤森	TWN	76	79			155	11																					
	Hsu Chih-kai	許智凱	TWN	77	78			155	11																					
	Chen Yen-yu	陳彥宇	TWN	79	76			155	11																					
	Lo Cheng-yuan	羅政元	TWN	80	76			156	12																					
	Masaya Hattori	服部 雅也	JPN	79	77			156	12																					
	Tsai Yu-ta	蔡尚愷	TWN	77	79			156	12																					
	Akinori Morii	森井 晶紀	JPN	79	77			156	12																					
	Lin Ming-yeh	林明業	TWN	83	73			156	12																					
	Taiyu Ogino	小木野 太優	JPN	75	81			156	12																					
	Lee Wei-lin	李威霖	TWN	78	79			157	13																					
	Jie Yang	楊 傑	TWN	79	78			157	13																					
	Chun-kang Hung	洪駿剛	TWN	80	77			157	13																					
	Riou Shimano	島野 璃央	JPN	78	79			157	13																					
	Huang Chih Yi	黃至翊	TWN	77	80			157	13																					
	Kao Shang-Hung	高尚宏	TWN	85	73			158	14																					
	Chen Yi-tong	陳裔東	TWN	77	81			158	14																					
	Chuan-wei Fang	方傳崑	TWN	77	82			159	15																					
	Wang His-an	王璽安	TWN	82	77			159	15																					
	Nari Gamma	岩間 成	JPN	76	83			159	15																					
	Simon Kuo	郭時雨	TWN	80	80			160	16																					
	Lin Keng-wei	林耕緯	TWN	81	80			161	17																					
	Tom Lee	李 瞳	TWN	81	80			161	17																					
	Chen Wei-hao	陳漳濫	TWN	80	81			161	17																					
	Hui-hung Chen	陳暉泓	TWN	77	84			161	17																					
	Bond Chan	陳偉邦	AUS	82	79			161	17																					
	Huang Bo-rui	黃柏叡	TWN	85	76			161	17																					
	Chen Shi-en	陳喜恩	TWN	82	79			161	17																					
	Yang Hao	楊 豪	TWN	83	79			162	18																					
	Yu-chia Chiu	邱昱嘉	TWN	82	81			163	19																					
	Kosuke Yokokawa	横川 康祐	JPN	79	84			163	19																					
	Chen Shou-cheng	陳守成	TWN	79	84			163	19																					
	Lee Shang Jung	李尚融	TWN	83	80			163	19																					
	Wang Li-wei	王力偉	TWN	84	80			164	20																					
	Chang Chien Chi	張建棋	TWN	85	81			166	22																					
	Daiki Tsurumi	鶴見 大樹	JPN	84	82			166	22																					
	Sota Nakamura	中村 聡泰	JPN	87	80			167	23																					
	Xin Wen	溫 新	TWN	82	86			168	24																					
	Kuan-hsun Huang	黃冠勳	TWN	85	85			170	26																					
	Lin Kuan-heng	林冠亨	TWN	84	89			173	29																					
RTD	Chen Chieh-sheng	陳傑生	TWN	78																										
RTD	Chen Yi-chian	陳奕騫	TWN	79																										